

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong quản lý giá (bao gồm: hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước; cơ sở dữ liệu về giá; thẩm định giá; thanh tra chuyên ngành về giá, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá) và việc đăng tải thông tin vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây viết tắt là cá nhân, tổ chức) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này; người có thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;

c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại, gồm: nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ nhà đầu tư là cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

d) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

g) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân.

Điều 3. Hình thức xử phạt, nguyên tắc áp dụng và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính gồm:

a) Phạt tiền;

b) Tước có thời hạn quyền sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá; đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; đình chỉ có thời hạn hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá.

2. Hình thức xử phạt quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là hình thức xử phạt chính. Hình thức xử phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là hình thức xử phạt bổ sung.

3. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân quy định tại Nghị định là 150.000.000 đồng, đối với tổ chức là 300.000.000 đồng.

4. Mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân. Mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền của tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền của cá nhân.

5. Cách xác định tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ và mức phạt tiền cụ thể đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần các hành vi vi phạm trong Nghị định này thì áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần, trừ các hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 7; khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 20; khoản 3 Điều 22; khoản 5 Điều 23; khoản 4 Điều 25 Nghị định này thì xử phạt về từng hành vi.

7. Ngoài các hình thức xử phạt vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, đối tượng vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc chấp hành đúng, buộc chấp hành các biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định; buộc công khai đầy đủ thông tin về Quỹ bình ổn giá theo quy định; buộc báo cáo đầy đủ về Quỹ bình ổn giá theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá số tiền do trích lập, sử dụng không đúng quy định hoặc văn bản điều hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Buộc dừng thực hiện mức giá bán hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân định giá;

c) Buộc nộp lại văn bản kê khai giá, buộc thực hiện kê khai hoặc niêm yết giá theo quy định;

d) Buộc trả lại cho khách hàng số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định, số tiền đã thu lợi do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính;

e) Buộc gửi báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu; buộc báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu bổ sung; buộc cung cấp, cập nhật thông tin về giá vào cơ sở dữ liệu về giá theo quy định;

g) Buộc công khai thông tin theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

h) Buộc thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

i) Buộc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

k) Buộc cập nhật chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

l) Buộc lưu trữ, bảo quản và khai thác hồ sơ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

m) Buộc giải trình báo cáo thẩm định giá do thẩm định viên về giá thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

n) Buộc thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

o) Buộc thông tin chính xác, trung thực về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá;

p) Buộc thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá;

q) Buộc cấp lại chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng cho các học viên tham gia lớp học;

r) Buộc thu hồi chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng hoặc xác nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá đồng thời buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi do hành vi vi phạm;

s) Buộc thu hồi chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng hoặc xác nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá đồng thời buộc hoàn trả chi phí đào tạo, bồi dưỡng hoặc cập nhật kiến thức cho các học viên tham gia học;

t) Buộc đính chính thông tin do thực hiện hành vi vi phạm.

8. Việc thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Đối với biện pháp khắc phục hậu quả tại khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 4 Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 15 Nghị định này, cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có) để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong Quyết định theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó. Sau thời hạn thực hiện công khai nội dung khắc phục hậu quả lên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đến người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt trong 07 ngày làm việc.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá được quy định tại Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá áp dụng theo quy định của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Đăng tải thông tin vi phạm về giá, thẩm định giá

1. Trường hợp vi phạm hành chính mà gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người đã ra Quyết định xử phạt gửi văn bản về việc công bố công khai và bản sao Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến trang thông tin điện tử hoặc báo của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định xử phạt.

2. Nội dung công bố công khai là bản sao Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Người đứng đầu cơ quan báo chí hoặc người chịu trách nhiệm quản lý nội dung của trang thông tin điện tử quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Đăng tải bản sao Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản về việc công bố công khai và bản sao Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Đăng tải công khai thông tin đối với mỗi Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ít nhất 01 lần, thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày;

c) Đăng tải thông tin đính chính (nếu có) trên trang thông tin điện tử hoặc số báo tiếp theo trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được yêu cầu đính chính thông tin.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố công khai;

b) Đính chính thông tin sai lệch trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính.

5. Đính chính thông tin:

a) Trong trường hợp trang thông tin điện tử hoặc báo đăng không chính xác các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, thì phải đính chính đúng chuyên mục hoặc vị trí đã đăng thông tin trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính trên trang thông tin điện tử hoặc số báo tiếp theo và phải chịu chi phí cho việc đính chính;

b) Việc đính chính được thực hiện 01 lần đối với mỗi Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày.

6. Kinh phí thực hiện công bố công khai và đính chính thông tin (nếu có) được chi trả bằng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên từ cơ quan của người có thẩm quyền đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ

Điều 6. Xử phạt đối với hành vi trong chấp hành các biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chấp hành không đúng một trong những biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành một trong những biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấp hành đúng biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian thực hiện biện pháp bình ổn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Buộc chấp hành các biện pháp bình ổn giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong thời gian thực hiện biện pháp bình ổn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 7. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá

1. Đối với hành vi công khai không đầy đủ, công khai không đúng thời hạn, không công khai thông tin về Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi công khai không đầy đủ thông tin về Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi công khai thông tin về Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật sau thời hạn từ 01 ngày làm việc đến 05 ngày làm việc, kể từ ngày phải công khai;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin về Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày phải công khai.

2. Đối với hành vi không báo cáo và báo cáo không chính xác, không đầy đủ, không đúng thời hạn về Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo về Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày phải báo cáo;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo về Quỹ bình ổn giá trong thời gian từ 04 ngày làm việc đến 05 ngày làm việc kể từ ngày phải báo cáo theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo về Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau 05 ngày làm việc kể từ ngày phải báo cáo hoặc báo cáo không chính xác về Quỹ bình ổn giá.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi trích lập không đầy đủ Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không trích lập Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Quỹ bình ổn giá không đúng quy định của pháp luật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công khai đầy đủ thông tin về Quỹ bình ổn giá theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm a, c khoản 1 Điều này;

b) Buộc báo cáo đầy đủ về Quỹ bình ổn giá theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc báo cáo về Quỹ bình ổn giá theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm tại điểm d khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá toàn bộ số tiền không trích lập hoặc trích lập không đầy đủ Quỹ bình ổn giá (nếu có) đối với các hành vi vi phạm tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

đ) Buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá toàn bộ số tiền đã sử dụng không đúng Quỹ bình ổn giá đối với các hành vi vi phạm tại khoản 5 Điều này;

e) Buộc nộp vào ngân sách toàn bộ số lợi bất hợp pháp (nếu có) đối với số tiền Quỹ bình ổn giá khi trích lập không đầy đủ, không trích lập hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy định của pháp luật về Quỹ bình ổn giá tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 8. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu về giá theo quy định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, điều tiết giá

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm các quy định sau đây:

a) Gửi báo cáo hoặc cung cấp thông tin, tài liệu sau thời hạn theo quy định hoặc sau thời hạn tại văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền từ 03 ngày làm việc đến 05 ngày làm việc;

b) Báo cáo không đầy đủ, cung cấp thông tin tài liệu không đầy đủ theo quy định hoặc văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này từ 06 ngày làm việc đến 10 ngày làm việc.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này sau 10 ngày làm việc.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi báo cáo, cung cấp thông tin tài liệu theo quy định hoặc văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc báo cáo, cung cấp thông tin tài liệu bổ sung đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 9. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về gửi phương án giá hàng hóa, dịch vụ hoặc báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ, cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định sau đây:

a) Gửi phương án giá hàng hóa, dịch vụ hoặc báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ hoặc cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan sau thời hạn từ 03 ngày làm việc đến 05 ngày làm việc kể từ ngày phải gửi theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Gửi không đầy đủ thành phần hồ sơ phương án giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này từ 06 ngày làm việc đến 10 ngày làm việc kể từ ngày phải lập phương án giá theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gửi hoặc không gửi phương án giá hàng hóa, dịch vụ hoặc báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ hoặc cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan sau 10 ngày làm việc kể từ ngày phải lập phương án giá theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi phương án giá hàng hóa, dịch vụ, báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ, cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc gửi hoặc báo cáo bổ sung, cung cấp bổ sung số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 10. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về định giá và bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành vi bán không đúng mức giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cụ thể;

b) Hành vi bán cao hơn mức tối đa của khung giá do Nhà nước ban hành;

c) Hành vi bán thấp hơn mức tối thiểu của khung giá do Nhà nước ban hành;

d) Hành vi bán cao hơn giá tối đa do Nhà nước ban hành;

đ) Hành vi bán thấp hơn giá tối thiểu do Nhà nước ban hành.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho khách hàng toàn bộ tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định do hành vi vi phạm gây ra tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông báo công khai nội dung biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên lên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 30 ngày, trường hợp không xác định được khách hàng hoặc khách hàng từ chối nhận thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước.

Điều 11. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về hiệp thương giá

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng biên bản ghi nhận kết quả hiệp thương hoặc văn bản xác định mức giá của cơ quan hiệp thương giá.

Điều 12. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đủ các nội dung hoặc không đúng mẫu của văn bản kê khai giá.

2. Đối với hành vi kê khai không đúng giá bán hoặc không kê khai giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đúng giá bán hoặc không kê khai giá từ 01 đến 10 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đúng giá bán hoặc không kê khai giá từ 11 đến 20 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đúng giá bán hoặc không kê khai giá từ 21 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại văn bản kê khai đủ các nội dung hoặc đúng mẫu đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện kê khai đối với các mức giá đã thực hiện với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ bằng một trong các hình thức theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng;

c) Niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ không đúng giá cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân quyết định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân định giá, kê khai giá không thuộc khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, hàng hóa, dịch vụ trong thời gian Nhà nước thực hiện bình ổn giá.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện niêm yết giá theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc trả lại cho khách hàng số tiền đã thu cao hơn giá niêm yết đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông báo công khai nội dung biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên lên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 30 ngày, trường hợp không xác định được khách hàng hoặc khách hàng từ chối nhận thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá niêm yết vào ngân sách nhà nước.

Điều 14. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra trong quản lý giá

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không nhận quyết định thanh tra, kiểm tra trong quản lý giá khi được cơ quan có thẩm quyền giao, gửi theo quy định;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra trong quản lý giá theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại địa điểm kiểm tra;

d) Cung cấp không đầy đủ, chính xác về thông tin, tài liệu, theo yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại địa điểm kiểm tra;

đ) Không ký biên bản kiểm tra, thanh tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập hoặc ngày công bố công khai biên bản.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tái phạm các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin, tài liệu liên quan với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; buộc cung cấp đầy đủ, chính xác về thông tin tài liệu với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 15. Xử phạt hành vi vi phạm khác trong quản lý giá

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi loan tin, đưa tin không chính xác, không đúng sự thật về tình hình kinh tế - xã hội gây nhiễu loạn thông tin thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành vi gian lận về giá bằng cách cố ý thay đổi các nội dung đã cam kết trong các giao dịch mà không thông báo trước với khách hàng về thời gian, địa điểm, điều kiện mua, bán, phương thức vận chuyển, thanh toán, chất lượng, số lượng, tính năng, công dụng, hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm giao hàng, cung ứng dịch vụ;

b) Hành vi cản trở bằng cách tác động trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hành động hoặc lời nói đến quá trình cơ quan nhà nước thực hiện hoạt động quản lý, điều tiết giá, thẩm định giá từ đó tạo ra khó khăn trong việc chấp hành pháp luật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi câu kết, thỏa thuận để làm sai lệch mức giá hàng hóa, dịch vụ nhằm vụ lợi, trục lợi; thông đồng về giá nhằm trục lợi.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ không phù hợp với biến động của giá thành toàn bộ so với điều kiện bình thường nhằm trục lợi.

Đối với các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, hành vi lạm dụng vị trí độc quyền thực hiện theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đình chính thông tin do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc trả lại cho khách hàng số tiền đã thu lợi từ hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông báo công khai nội dung biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên lên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 30 ngày, trường hợp không xác định được khách hàng hoặc khách hàng từ chối nhận thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do gian lận vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Xử phạt hành vi vi phạm về việc xây dựng, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về giá đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không cung cấp thông tin hoặc cập nhật thông tin về giá;
- b) Cung cấp thông tin hoặc cập nhật thông tin về giá không đúng theo quy định;
- c) Cung cấp thông tin hoặc cập nhật thông tin sai lệch vào cơ sở dữ liệu về giá.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dữ liệu về giá trong cơ sở dữ liệu về giá không đúng với mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc cung cấp thông tin hoặc cập nhật thông tin về giá đối với các hành vi vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Buộc cung cấp thông tin hoặc cập nhật thông tin đúng theo quy định đối với các hành vi quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Chương III
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT,
BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ
TRONG LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 17. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về công khai thông tin

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi công khai không đầy đủ các thông tin về thẩm định giá theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện công khai thông tin về thẩm định giá theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc công khai thông tin theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 18. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo trong hoạt động thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đúng mẫu theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

b) Báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo theo quy định của pháp luật về thẩm định giá trong khoảng thời gian từ 15 ngày đến 30 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo trong các trường hợp sau:

a) Có sự biến động thẩm định viên về giá do thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp không còn duy trì điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá hoặc thay đổi nơi đăng ký hành nghề;

b) Thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, gồm: thông tin về doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp; thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá và người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này trong khoảng thời gian từ 31 ngày đến 45 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này sau thời gian 45 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 15 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo định kỳ;

c) Báo cáo đột xuất theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 05 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo đột xuất;

d) Không báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này sau thời gian 45 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo;

đ) Không báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 15 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo định kỳ;

e) Không báo cáo đột xuất theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 05 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo đột xuất.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc báo cáo theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ và điểm e khoản 4 Điều này.

Điều 19. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp không đúng mức trích lập theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá và không trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp đúng quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập và phát hành chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập chứng thư thẩm định giá không đúng mẫu theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Cập nhật không đầy đủ chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện cập nhật chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không có đủ các nội dung cơ bản theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không đúng thẩm quyền của chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá với tư cách cá nhân;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá không kèm theo báo cáo thẩm định giá hoặc ngược lại.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ký chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không đúng với lĩnh vực chuyên môn, thông báo của cơ quan nhà nước về lĩnh vực được phép hành nghề; ký chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá khi không đáp ứng các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá có người đứng đầu chi nhánh không còn là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp hoặc không còn đáp ứng các điều kiện về hành nghề thẩm định giá.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hoặc phát hành khống chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá, các tài liệu liên quan đến hoạt động thẩm định giá theo quy định của Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá đang bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 02 tháng Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định điểm a khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ có thời hạn từ 01 tháng đến 02 tháng hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 02 tháng đến 03 tháng Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định điểm a khoản 6 Điều này;

d) Đình chỉ có thời hạn từ 04 tháng đến 06 tháng hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cập nhật chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lưu trữ, bảo quản và khai thác hồ sơ thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu trữ hồ sơ thẩm định giá không đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Không tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo quản, khai thác hồ sơ thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, thay đổi nội dung hồ sơ thẩm định giá đã được lưu trữ.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có hồ sơ thẩm định giá do không lưu trữ theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lưu trữ, bảo quản và khai thác hồ sơ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 22. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về hành nghề thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không giải trình báo cáo thẩm định giá do thẩm định viên về giá thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng hướng dẫn về thu thập thông tin về tài sản thẩm định giá, thông tin phục vụ cho quá trình thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Không thực hiện đúng cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

c) Không áp dụng đủ các phương pháp thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo, cho thuê, cho mượn, sử dụng thẻ thẩm định viên về giá trái với quy định của Luật Giá và pháp luật có liên quan mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 02 tháng đến 03 tháng Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trừ trường hợp giả mạo thẻ thẩm định viên về giá.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc giải trình báo cáo thẩm định giá do thẩm định viên về giá thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 23. Xử phạt hành vi vi phạm các quy định khác về thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện dịch vụ thẩm định giá mà không có hợp đồng thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá sau thời hạn theo quy định kể từ ngày thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

b) Ký kết hợp đồng dịch vụ thẩm định giá khi không được phép theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông tin không chính xác, không trung thực về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá;

b) Kê khai không chính xác, không trung thực để đăng ký cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá hoặc hồ sơ đăng ký hành nghề của thẩm định viên;

c) Xây dựng quy định nhưng không thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá để phát hành và cung cấp chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng quy định kiểm soát chất lượng và không thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá để phát hành và cung cấp chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá;

b) Cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc thực hiện thẩm định giá cho người có liên quan với doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

c) Cản trở hoạt động thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc ban hành văn bản có các hình thức, điều kiện nhằm hạn chế hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá và thẩm định viên về giá trái quy định của Luật Giá.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua chuộc, hối lộ; câu kết, thỏa thuận để làm sai lệch giá trị tài sản thẩm định giá nhằm vụ lợi, trục lợi; thông đồng về thẩm định giá mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc thông tin chính xác, trung thực về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 24. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin về tài sản thẩm định giá và sử dụng chứng thư thẩm định giá đối với khách hàng thẩm định giá và bên thứ ba có tên trong hợp đồng thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng thư thẩm định giá đã hết hiệu lực;

b) Sử dụng chứng thư thẩm định giá không theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng thông tin tài sản thẩm định giá, số lượng tài sản thẩm định giá tại hợp đồng thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin sai lệch về tài sản thẩm định giá.

Điều 25. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc lấy ý kiến đánh giá của học viên trên Phiếu đánh giá chất lượng lớp học theo quy định;

b) Không thực hiện báo cáo theo quy định về chế độ báo cáo hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức lớp học quá số học viên theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

b) Không đảm bảo về nội dung, chương trình, thời lượng của lớp học theo quy định;

c) Bố trí giảng viên không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

d) Biên soạn và sử dụng tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức không đúng so với khung chương trình theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

đ) Thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả học tập không đúng so với quy định của pháp luật về thẩm định giá;

e) Cấp chứng chỉ không đúng so với mẫu chứng chỉ theo quy định của Bộ Tài chính;

g) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức không đúng theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cấp chứng chỉ, xác nhận cho học viên không đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật về thời gian học và kết quả kiểm tra;

b) Cấp chứng chỉ, xác nhận cho những người thực tế không tham gia học.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mở lớp học khi không đủ yêu cầu, điều kiện theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Mở lớp học và cấp chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng hoặc xác nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá khi không thuộc đối tượng được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động mở lớp đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức trong thời gian từ 01 tháng đến 02 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động mở lớp đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức trong thời gian từ 02 tháng đến 03 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo theo quy định về chế độ báo cáo hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc cấp lại chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng cho các học viên tham gia lớp học đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng hoặc xác nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá đồng thời buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi do hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc thu hồi chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng hoặc xác nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá đồng thời buộc hoàn trả chi phí đào tạo, bồi dưỡng hoặc cập nhật kiến thức cho các học viên tham gia học đối với hành vi vi phạm quy định khoản 4 Điều này.

Chương IV **THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT** **VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Điều 26. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

2. Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này;

b) Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao.

Điều 27. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ; Cục trưởng Cục quản lý giá, có quyền:

a) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm theo quy định của Nghị định này;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành giá có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm theo quy định của Nghị định này;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

Điều 28. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá ở địa phương.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm trong quản lý giá;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt tiền tối đa không quá 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: Phạt tiền tối đa không quá 5.000.000 đồng.

Điều 29. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

Người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường quy định tại Điều 45 Luật Xử lý vi phạm hành chính có thẩm quyền xử phạt hành chính quy định tại Điều 6, khoản 1 Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 13, Điều 15 Nghị định này cụ thể như sau:

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

b) Có quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Có quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Có quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

Điều 30. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng,

chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 7 năm 2024 và thay thế các quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá quy định tại Chương II Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí và hóa đơn; Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc đang xem xét ra quyết định xử phạt khi Nghị định này đã có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí và hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn trừ các trường hợp Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn hoặc không quy định trách nhiệm pháp lý.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). 113

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Minh Khải